

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2022/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 4067/TTr-SYT ngày 19/10/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Ký hiệu QCDP 01:2022/TN.

Điều 2. Các Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng

cho mục đích sinh hoạt thực hiện theo quy định tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/6/2023.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Y tế, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Tư pháp; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Đặng Xuân Trường



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCDP 01:2022/TN

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH
SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Local technical regulation on
Domestic Water Quality in Thai Nguyen Province*

THÁI NGUYÊN - 2022

QCĐP 01:2022/TN**Lời nói đầu:**

QCĐP 01:2022/TN do Ban soạn thảo xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên chủ trì biên soạn trên cơ sở quy định giao quyền tại QCVN 01-1:2018/BYT, Sở Y tế trình duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH
HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh (sau đây gọi tắt là đơn vị cấp nước sạch) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch; các phòng thử nghiệm và các tổ chức chứng nhận các thông số chất lượng nước.

2. Quy chuẩn này không áp dụng đối với các đơn vị thực hiện cung cấp nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên nhưng được thành lập và có hoạt động khai thác, sản xuất nước sạch tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác.

3. Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người (viết tắt là nước sạch).

2. Hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh là một hệ thống bao gồm các công trình khai thác, xử lý nước, mạng lưới đường ống cung cấp nước sạch đến khách hàng sử dụng nước và các công trình phụ trợ có liên quan.

3. CFU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Colony Forming Unit" có nghĩa là đơn vị hình thành khuẩn lạc.

Chương II QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch, ngưỡng giới hạn cho phép

1. Các thông số nhóm A

Các thông số chất lượng nước sạch nhóm A được quy định trong danh mục tại Điều 4 của QCVN 01-1:2018/BYT ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

2. Các thông số nhóm B

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
	Các thông số nhóm B		
	<i>Thông số vi sinh vật</i>		
1	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>)	CFU/ 100mL	< 1
2	Trực khuẩn mủ xanh (<i>Ps. Aeruginosa</i>)	CFU/ 100mL	< 1
	<i>Thông số vô cơ</i>		
3	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,3
4	Antimon (Sb)	mg/L	0,02
5	Bari (Ba)	mg/L	0,7
6	Cadmi (Cd)	mg/L	0,003
7	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	0,01
8	Chỉ số pecmanganat	mg/L	2
9	Chromi (Cr)	mg/L	0,05
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	300

11	Mangan (Mn)	mg/L	0,1
12	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0,2
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	2
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,05
15	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0,3
16	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	0,001
17	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1000
18	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	0,05
TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
	<i>Thông số hữu cơ - Nhóm Alkan clo hóa</i>		
19	Vinyl clorua	µg/L	0,3
	<i>Thông số hóa chất bảo vệ thực vật</i>		
20	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	100
21	Molinate	µg/L	6
22	Permethrin	µg/L	20
23	Propanil	µg/L	20
24	Simazine	µg/L	2
	<i>Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ</i>		
25	Bromodichloromethane	µg/L	60
26	Bromoform	µg/L	100
27	Chloroform	µg/L	300
28	Dibromochloromethane	µg/L	100

29	Monochloramine	mg/L	3,0
30	Monochloroacetic acid	µg/L	20
	<i>Thông số nhiễm xạ</i>		
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1

Chú thích:

- Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau:

$$C_{\text{nitrat}}/GHTĐ_{\text{nitrat}} + C_{\text{nitrit}}/GHTĐ_{\text{nitrit}} \leq 1.$$

Điều 5. Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch

1. Việc thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025.

2. Thông số chất lượng nước sạch nhóm A: Tất cả các đơn vị cấp nước sạch phải tiến hành thử nghiệm định kỳ toàn bộ các thông số chất lượng nước sạch nhóm A trong danh mục quy định tại Điều 4 của QCVN 01-1:2018/BYT, tần suất thử nghiệm định kỳ ít nhất 01 lần/01 tháng.

3. Thông số chất lượng nước sạch nhóm B: Tất cả các đơn vị cấp nước sạch phải tiến hành thử nghiệm định kỳ toàn bộ các thông số chất lượng nước sạch nhóm B trong danh mục quy định tại Điều 4 của Quy chuẩn này, tần suất thử nghiệm định kỳ ít nhất 01 lần/06 tháng.

4. Đơn vị cấp nước sạch phải tiến hành thử nghiệm toàn bộ các thông số chất lượng nước sạch của nhóm A và nhóm B trong Danh mục các thông số chất lượng nước sạch quy định tại Điều 4 QCVN 01-1:2018/BYT trong các trường hợp sau đây:

- a) Trước khi đi vào vận hành lần đầu.
- b) Sau khi nâng cấp, sửa chữa lớn có tác động đến hệ thống sản xuất.
- c) Khi có sự cố về môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch.
- d) Khi xuất hiện rủi ro trong quá trình sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

đ) Định kỳ 03 năm một lần kể từ lần thử nghiệm toàn bộ các thông số gần nhất.

Điều 6. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm

Số lượng mẫu lấy mỗi lần thử nghiệm, vị trí lấy mẫu được quy định tại Điều 6 của QCVN 01-1:2018/BYT.

Điều 7. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử

1. Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch được quy định tại Phụ lục số 01 của QCVN 01-1:2018/BYT.

2. Trong trường hợp các phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử nghiệm quy định tại Phụ lục số 01 của QCVN 01-1:2018/BYT có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định tại văn bản mới.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

Điều 8. Công bố hợp quy

1. Đơn vị sản xuất nước sạch phải tự công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10/12/2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01/11/2017 của Chính phủ.

2. Đơn vị sản xuất nước sạch phải tiến hành đánh giá hợp quy theo phương thức đánh giá sự phù hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ và gửi bản tự công bố hợp quy về Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên theo Mẫu tại Phụ lục số 02 của QCVN 01-1:2018/BYT. Trình tự công bố hợp quy và hồ sơ đăng ký công bố hợp quy được quy định tại Điều 13 và 14 Thông tư 28/2012/TT-BKHCN, Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN.

3. Dấu hợp quy thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số

28/2012/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ; ký hiệu trên dấu hợp quy thực hiện theo quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25/12/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Y tế

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn triển khai, tổ chức thực hiện và có trách nhiệm kiến nghị UBND tỉnh khi cần sửa đổi bổ sung Quy chuẩn này phù hợp với yêu cầu quản lý và của Bộ Y tế.

2. Các đơn vị cấp nước sạch

- Bảo đảm chất lượng nước sạch, thực hiện việc giám sát chất lượng nước sạch theo quy định tại Quy chuẩn này và quy định tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế, Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT của Bộ Y tế.

- Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 10. Áp dụng pháp luật

Trong trường hợp QCVN 01-1:2018/BYT và các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định tại văn bản mới./.